

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ (TIỂU HỌC)
trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018**

HÀ NỘI, 2019

Người biên soạn:

1. GS. TS Nguyễn Viết Thịnh, Trường ĐHSP Hà Nội
2. TS. Nguyễn Thị Thu Thủy, Trường ĐHSP Hà Nội
3. PGS.TS Nguyễn Thị Trang Thanh, Trường Đại học Vinh

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ (TIỂU HỌC)	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH	4
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	5
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	7
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	11
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	34
VIII. PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ DẠY HỌC	46
TÀI LIỆU THAM KHẢO	48

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ (TIỂU HỌC)

Trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học là môn học bắt buộc, được tổ chức dạy và học ở lớp 4 và lớp 5. Môn học được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển từ môn Tự nhiên và Xã hội các lớp 1, 2, 3 và là cơ sở để học môn Lịch sử và Địa lí ở cấp trung học cơ sở, đồng thời góp phần đặt nền móng ban đầu cho việc giáo dục về khoa học xã hội ở các cấp học trên.

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về địa lí, lịch sử của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam, các nước láng giềng và một số nét cơ bản về địa lí, lịch sử thế giới. Môn học góp phần hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể.

Nội dung chương trình môn Lịch sử và Địa lí còn liên quan trực tiếp với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác như: Đạo đức, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm,...

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học tuân thủ các quy định nêu trong Chương trình tổng thể, đồng thời xuất phát từ đặc điểm môn học, nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình môn Lịch sử và Địa lí tích hợp nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số nội dung văn hoá, xã hội trong các kết nối về không gian và thời gian; tích hợp nội dung bảo vệ môi trường, giáo dục giá trị nhân văn; gắn lý thuyết với thực hành, gắn nội dung giáo dục với thực tiễn nhằm hình thành, phát triển ở học sinh năng lực đặc thù của môn học và các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể. Chương trình kết nối với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm,... giúp học sinh vận dụng tích hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều môn học và hoạt động giáo dục để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống, phù hợp với lứa tuổi.

2. Trên cơ sở kế thừa, phát huy ưu điểm của môn Lịch sử và Địa lí trong Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tiếp thu kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới, chương trình môn Lịch sử và Địa lí chọn lọc những kiến thức cơ bản và sơ giản về tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam và thế giới; các sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những dấu mốc lớn của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nội dung môn học vừa bảo đảm tính khoa học, vừa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của học sinh.

3. Chương trình được thiết kế theo phạm vi mở rộng dần về không gian địa lí và không gian xã hội, từ địa lí, lịch sử của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam đến địa lí, lịch sử của các nước láng giềng, khu vực và thế giới.

4. Chương trình lựa chọn những nội dung thiết thực đối với việc hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh thông qua phương pháp tổ chức các hoạt động học tập tích cực như: tìm hiểu các vấn đề lịch sử và địa lí, luyện tập và thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống),...

5. Chương trình được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt để có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của các địa phương; phù hợp với khả năng của giáo viên, với các nhóm đối tượng học sinh khác nhau và thực tiễn dạy học ở nhà trường, song vẫn bảo đảm trình độ chung của giáo dục phổ thông trên cả nước, tiếp cận dần với trình độ khu vực và thế giới.

III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Căn cứ xác định mục tiêu chương trình

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đã xác định mục tiêu dựa trên các căn cứ: quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học – công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh.

Chương trình giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Chương trình giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học cụ thể hóa Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, đồng thời cũng cụ thể hóa mục tiêu của chương trình giáo dục trung học cơ sở.

2. Mục tiêu cụ thể của chương trình

Môn Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học hình thành, phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và địa lí với các thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; đồng thời góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề

và sáng tạo.

Môn Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học giúp học sinh khám phá thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh để bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc, tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; ý thức bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các quốc gia và dân tộc, từ đó góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Mục tiêu của Chương trình Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học mới nhấn mạnh đến việc hình thành phẩm chất và năng lực, đặc biệt chỉ rõ những năng lực cần được phát triển và hoàn thiện thông qua các nội dung và phương pháp giáo dục. Đây là hướng tiếp cận hoàn toàn mới so với chương trình hiện hành, tiếp cận dạy học theo định hướng năng lực; trong khi chương trình hiện hành xác định mục tiêu theo hướng tiếp cận dạy học định hướng nội dung.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Căn cứ xác định các yêu cầu cần đạt

- Các phẩm chất và năng lực chung được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể trong sự giao thoa với những đặc điểm và thế mạnh của môn học;
- Các năng lực đặc thù của các phân môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học được chất lọc như là các năng lực nền tảng mà một người được giáo dục về lịch sử và địa lí cần có được;
- Các cấp độ nhận thức theo thang Bloom được vận dụng vào trường hợp cụ thể của môn học;
- Đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của học sinh tiểu học;
- Tính hệ thống trong việc hình thành và phát triển các năng lực chung và năng lực đặc thù.

Căn cứ trên các điểm kể trên để xác định các yêu cầu cần đạt, với các mức độ cần đạt thích hợp ở mỗi giai đoạn giáo dục, thậm chí ứng với mỗi chủ đề dạy học xác định.

2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học thông qua nội dung của môn học và hoạt động giáo dục, cho học sinh những nhận thức và tình cảm về đặc điểm tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam và thế giới; các sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những dấu mốc lớn của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy, môn học tạo cơ hội cho học sinh khám phá thế giới tự nhiên và xã hội để bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc, tình

yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; thái độ sống có trách nhiệm, đồng cảm, sẵn sàng chia sẻ trong các mối quan hệ gia đình và xã hội; ý thức bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các quốc gia và dân tộc.

3. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các nội dung học tập và hoạt động cụ thể:

– Đối với năng lực tự chủ và tự học: Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự mình thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi học tập, tham quan; biết đặt ra các câu hỏi đơn giản, tự tìm kiếm và phân tích nguồn thông tin, trả lời câu hỏi về lịch sử và địa lí.

– Đối với năng lực giao tiếp và hợp tác: Khuyến khích và hướng dẫn học sinh diễn đạt rõ ràng ý kiến của mình, tự tin khi đưa ra ý kiến, trao đổi, thảo luận khi có các quan điểm khác nhau; làm việc theo nhóm, chia sẻ suy nghĩ, lắng nghe ý kiến của người khác, cùng nhau xây dựng ý tưởng trong quá trình học tập các vấn đề về lịch sử và địa lí.

– Đối với năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Khuyến khích và hướng dẫn học sinh phát hiện một số vấn đề trong cuộc sống xung quanh, đặt câu hỏi, tìm thông tin, thực hiện các thao tác phân tích, tổng hợp, giải thích, so sánh,... trong giải quyết vấn đề; đưa ra ý kiến, nhận xét, bình luận theo các cách khác nhau về các vấn đề địa lí và lịch sử trong cuộc sống xung quanh.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học góp phần hình thành và phát triển năng lực khoa học, cụ thể là năng lực lịch sử và địa lí, bao gồm các năng lực thành phần sau:

– *Năng lực nhận thức khoa học lịch sử và địa lí:*

+ Kể, nêu, nhận biết được các hiện tượng địa lí, sự kiện lịch sử diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian – thời gian; một số giá trị, truyền thống kết nối con người Việt Nam; một số nền văn minh; một số vấn đề khó khăn mà nhân loại đang phải đối mặt.

+ Trình bày, mô tả được một số nét chính về lịch sử và địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước, thế giới.

+ Nêu được cách thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

– *Năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí:*

+ Biết quan sát, tra cứu tài liệu để tìm thông tin hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản để tìm hiểu về các sự kiện lịch sử và hiện tượng địa lí; biết đọc lược đồ, biểu đồ, bản đồ tự nhiên, dân cư,... ở mức đơn giản.

+ Từ những nguồn tư liệu, số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ,... nêu được nhận xét về đặc điểm và mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các đối tượng, hiện tượng địa lí.

+ Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,...

+ So sánh, nhận xét, phân biệt được sự đa dạng về tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở một số vùng miền; nhận xét được tác động của thiên nhiên đến hoạt động sản xuất của con người và tác động của con người đến tự nhiên.

– *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Xác định được vị trí của một địa điểm, một phạm vi không gian trên bản đồ; sử dụng được đường thời gian để biểu diễn tiến trình phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử.

+ Sử dụng được biểu đồ, số liệu,... để nhận xét về một số sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí.

+ Biết sưu tầm và sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí để thảo luận và trình bày quan điểm về một số vấn đề lịch sử, địa lí, xã hội đơn giản.

+ Vận dụng được kiến thức lịch sử và địa lí đã học để phân tích và nhận xét ở mức độ đơn giản tác động của một sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... đối với cuộc sống hiện tại.

+ Đề xuất được ý tưởng và thực hiện được một số hành động như: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,...

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Căn cứ xác định nội dung giáo dục của chương trình môn học

Để xác định nội dung giáo dục Chương trình môn Lịch sử và Địa lí căn cứ vào:

– Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể;

– Căn cứ vào các năng lực và phẩm chất mà học sinh cần đạt trong chương trình, từ đó xác định các nội dung giáo dục để đạt được các năng lực và phẩm chất đó;

– Vị trí và đặc điểm môn học ở cấp tiểu học;

– Đặc điểm tâm lí lứa tuổi và tâm lí học sư phạm của học sinh từ lớp 4 đến lớp 5;

– Thời lượng được quy định cho môn học này ở mỗi lớp;

– Kinh nghiệm trong thiết kế chương trình môn học Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học ở trong nước và nước ngoài;

– Điều kiện dạy học ở các vùng miền của Việt Nam hiện nay, triển vọng cải thiện trong những năm tới.

2. Nội dung giáo dục cụ thể của chương trình môn học

2.1. Giải thích cách trình bày nội dung giáo dục của chương trình môn học

Mạch nội dung được thiết kế theo sự mở rộng về không gian gồm không gian địa lí và không gian xã hội, bắt đầu từ địa phương, vùng miền, đến đất nước và thế giới.

2.2. Định hướng nội dung giáo dục của chương trình môn học

Nội dung khái quát môn Lịch sử và Địa lí gồm các mạch kiến thức cốt lõi và phân bổ ở mỗi lớp như sau:

Mạch nội dung		Lớp 4	Lớp 5
MỞ ĐẦU	Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí	×	
ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC VÙNG MIỀN CỦA VIỆT NAM	Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	×	
	Trung du và miền núi Bắc Bộ	×	
	Đồng bằng Bắc Bộ	×	
	Duyên hải miền Trung	×	
	Tây Nguyên	×	
	Nam Bộ	×	
VIỆT NAM	Đất nước và con người Việt Nam		×
	Những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam		×
	Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam		×
THẾ GIỚI	Các nước láng giềng		×
	Tìm hiểu thế giới		×
	Chung tay xây dựng thế giới		×

– Nội dung Lịch sử và Địa lí gồm các loại hình kiến thức chủ yếu:

+ Kiến thức cơ bản về tự nhiên, dân cư, kinh tế, lịch sử, văn hoá của địa phương, các vùng miền của Việt Nam.

+ Kiến thức cơ bản về tự nhiên, dân cư và dân tộc của Việt Nam; tìm hiểu những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam.

+ Kiến thức cơ bản về tự nhiên, văn hoá của các nước láng giềng; Tìm hiểu một số nét về tự nhiên, dân cư, chủng tộc của các châu lục; một số nền văn minh thế giới; chung tay xây dựng thế giới: xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp, hoà bình.

– Khái quát nội dung ở mỗi lớp

Lớp 4: Chương trình môn Lịch sử và Địa lí thiết kế theo hướng mở rộng về không gian địa lí và không gian xã hội. Vì vậy, ngoài bài Mở đầu, bắt đầu chương trình lớp 4, học sinh sẽ tìm hiểu địa phương mình đang sinh sống (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương): vị trí, điều kiện tự nhiên, con người, tìm hiểu lịch sử và văn hoá địa phương; Tiếp đến, học sinh sẽ tìm hiểu các vùng của đất nước, bao gồm: đồng bằng Bắc Bộ, trung du và miền núi Bắc Bộ; duyên hải miền Trung; Tây Nguyên và Nam Bộ. Học sinh có thể bắt đầu học vùng có địa phương mình ở đó, sau đó sẽ học các vùng tiếp theo. Mỗi vùng sẽ lựa chọn một số nét tiêu biểu về tự nhiên, dân cư, hoạt động sản xuất, lịch sử, văn hoá của vùng để giới thiệu, nội dung cụ thể của từng vùng như sau:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ: tìm hiểu về thiên nhiên; dân cư, một số hoạt động sản xuất, một số nét văn hoá; Đền Hùng và giỗ tổ Hùng Vương.

+ Đồng bằng Bắc Bộ: tìm hiểu về thiên nhiên; dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá; sông Hồng và văn minh sông Hồng, Thăng Long – Hà Nội, Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

+ Duyên hải miền Trung: học sinh sẽ được tìm hiểu về thiên nhiên; dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá; cố đô Huế, Phố cổ Hội An.

+ Tây Nguyên: học sinh sẽ tìm hiểu một số nét tiêu biểu về thiên nhiên; dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá; tìm hiểu về Lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên.

+ Nam Bộ: học sinh sẽ được tìm hiểu một số nét về thiên nhiên, dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá; tìm hiểu về thành phố Hồ Chí Minh và Địa đạo Củ Chi.

Lớp 5: Mở đầu chương trình lớp 5, học sinh sẽ học một số nội dung khái quát về đất nước Việt Nam, bao gồm: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và biểu tượng của Việt Nam; tìm hiểu đặc điểm cơ bản về thiên nhiên Việt Nam, biển đảo Việt Nam; dân cư và dân tộc Việt Nam.

+ Tiếp đến, học sinh sẽ tìm hiểu những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: Văn Lang – Âu Lạc; Phù Nam và Champa.

+ Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam sẽ giới thiệu các nội dung về Đấu tranh giành độc lập thời kì Bắc thuộc; Triều Lý và việc định đô ở Thăng Long, Triều Trần và kháng chiến chống Mông – Nguyên, Khởi nghĩa Lam Sơn và triều Hậu Lê, Triều Nguyễn, Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 và Đất nước Đổi mới.

+ Các nước láng giềng: tìm hiểu đặc điểm cơ bản về tự nhiên, dân cư, một số nét tiêu biểu về văn hoá, lịch sử của các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia; khái quát về khu vực Đông Nam Á và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

+ Tìm hiểu thế giới, học sinh sẽ tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của các châu lục và đại dương trên thế giới; dân số, các chủng tộc trên thế giới; một số nền văn minh nổi tiếng thế giới.

+ Chủ đề cuối cùng trong chương trình lớp 5 là chung tay xây dựng thế giới với 2 nội dung chính: Xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp, Xây dựng thế giới hoà bình.

Thời lượng thực hiện chương trình là 70 tiết/lớp/năm, dạy học trong 35 tuần. Dự kiến thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung như sau:

Số tiết dành cho từng mạch nội dung trong môn Lịch sử và Địa lí

Nội dung		Lớp 4	Lớp 5
MỞ ĐẦU	1. Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí	3%	
ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM	2. Địa phương em (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	6%	
	3. Miền núi và trung du Bắc Bộ	14%	
	4. Đồng bằng Bắc Bộ	20%	
	5. Duyên hải miền Trung	17%	
	6. Tây Nguyên	13%	
	7. Nam Bộ	17%	
VIỆT NAM	8. Đất nước và con người Việt Nam		16%
	9. Những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam		10%
	10. Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam		34%
THẾ GIỚI	11. Các nước láng giềng		10%
	12. Tìm hiểu thế giới		14%
	13. Chung tay xây dựng thế giới		6%
Ôn tập và kiểm tra		10%	10%
Tổng số % lớp		100	100

Lịch sử địa phương và địa lí địa phương là nội dung quan trọng trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học. Nội dung và thời lượng về lịch sử địa phương và địa lí địa phương do các địa phương chủ động thiết kế theo hướng dẫn riêng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong phạm vi nội dung giáo dục địa phương.

2.3. Kế thừa chương trình hiện hành trong chương trình môn học

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí trong Chương trình giáo dục phổ thông mới

kế thừa nhiều mạch nội dung của chương trình Lịch sử và Địa lí hiện hành. Trên cơ sở những mạch nội dung cơ bản của chương trình hiện hành, chương trình mới đã chọn lọc hơn những kiến thức cơ bản và sơ giản về tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam và thế giới; các sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những dấu mốc lớn của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nội dung môn học vừa bảo đảm tính khoa học, vừa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của học sinh.

2.4. Tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài trong chương trình môn học

Chương trình môn học đã tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm phát triển chương trình của các nước có nền giáo dục tiên tiến và một số chương trình vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Các chương trình được tham khảo gồm: chương trình môn Tìm hiểu Xã hội (Nhật Bản), Cuộc sống quanh ta (Hàn Quốc), Phẩm đức và Xã hội (Trung Quốc), Tìm hiểu Xã hội (Đài Loan), Tìm hiểu Xã hội (Brunei), Tìm hiểu Xã hội (Singapore), Tìm hiểu Xã hội của bang Trinidad và Tobago (Mỹ), Lịch sử và Địa lí (Anh),...

3. Những thay đổi về nội dung chương trình

Cấu trúc nội dung chương trình môn Lịch sử và Địa lí chú trọng lựa chọn “điểm”. Đối với lịch sử, các kiến thức lịch sử được lựa chọn không tuân thủ nghiêm ngặt tính lịch đại mà lựa chọn những sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu của vùng miền, của quốc gia, khu vực, của một số giai đoạn lịch sử. Đối với địa lí, mỗi vùng miền, quốc gia, khu vực chỉ lựa chọn một số kiến thức địa lí tiêu biểu, đặc trưng cho từng vùng. Việc lựa chọn kiến thức ở các vùng miền, quốc gia, khu vực ngoài dựa trên nét đặc trưng về tự nhiên còn dựa trên vai trò lịch sử của vùng đất đó.

Mạch nội dung chương trình môn học không tách thành hai phân môn Lịch sử và Địa lí như chương trình hiện hành. Các kiến thức lịch sử và địa lí được tích hợp trong các chủ đề về địa phương, vùng miền, đất nước và thế giới theo sự mở rộng về không gian địa lí và xã hội (bắt đầu từ địa phương, vùng miền, đến đất nước và thế giới). Logic này đảm bảo để khi hoàn thành chương trình môn học ở bậc tiểu học, học sinh sẽ có kiến thức bước đầu về lịch sử và địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước và thế giới để học tiếp môn Lịch sử và Địa lí ở bậc trung học cơ sở. Chương trình cũng kết nối với kiến thức, kĩ năng của các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm,... giúp học sinh vận dụng tích hợp kiến thức, kĩ năng của nhiều môn học để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống phù hợp với lứa tuổi.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Căn cứ xác định phương pháp giáo dục của chương trình môn học

– Nghị quyết 29–NQ/TW; nội dung ghi rõ: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học”. [1]

– Nghị quyết 88/2014/QH13, ghi rõ: “Tiếp tục đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng: phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm và khả năng tư duy độc lập: đa dạng hóa hình thức tổ chức học tập, tăng cường hiệu quả sử dụng các phương tiện dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông; giáo dục ở nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội”. [4]

– Phương pháp giáo dục của chương trình được xác định trên cơ sở quán triệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu cần đạt được xác định trong chương trình môn học.

– Phương pháp giáo dục được xác định dựa trên bản chất của quá trình dạy học, theo quan điểm hướng về người học (còn gọi là “lấy người học làm trung tâm”). Phương pháp giáo dục phải phát huy được tính tích cực của học sinh, giúp học sinh kiến tạo nên kiến thức của mình.

– Phương pháp giáo dục được xác định dựa trên cơ sở tâm lý học dạy học, đồng thời dựa trên việc tiếp thu, vận dụng và phát triển các phương pháp giáo dục tiên tiến đã và đang được áp dụng trong nhà trường trên thế giới và khu vực.

– Phương pháp giáo dục của chương trình được xác định trên cơ sở tôn trọng bản chất khoa học của Lịch sử và Địa lý, những kinh nghiệm của thế giới trong phát triển chương trình và phương pháp giáo dục Lịch sử và giáo dục Địa lý.

– Phương pháp giáo dục của chương trình còn được xác định căn cứ trên thực tiễn dạy học các môn Lịch sử và Địa lý ở cấp tiểu học trong những năm gần đây: những phương pháp và kỹ thuật dạy học mới, những thành công và bất cập, những điều kiện cơ sở vật chất đã được cải thiện nhưng chưa đồng đều giữa các vùng miền, các địa phương.

2. Phương pháp giáo dục của chương trình môn học

2.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục môn Lịch sử và Địa lý cấp tiểu học được thực hiện theo

các định hướng chung sau:

a) Đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; tập trung rèn luyện năng lực tự học, bồi dưỡng phương pháp học tập để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

b) Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) với phương pháp dạy học tích cực (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho môn học.

c) Sử dụng hợp lý và có hiệu quả các thiết bị dạy học trong đó chú trọng các loại hình: mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,...

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học chú trọng tổ chức các hoạt động dạy học để giúp học sinh tự tìm hiểu, tự khám phá; chú trọng rèn luyện cho học sinh biết cách sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách suy luận để tìm tòi và phát hiện kiến thức mới; tăng cường phối hợp tự học với học tập, thảo luận theo nhóm, đóng vai, làm dự án nghiên cứu; đa dạng hoá các hình thức tổ chức học tập, kết hợp việc học trên lớp với các hoạt động xã hội; tổ chức, hướng dẫn và tạo cơ hội cho học sinh thực hành, trải nghiệm, tiếp xúc với thực tiễn để tìm kiếm, thu thập thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề.

Trong dạy học lịch sử, chú trọng lời kể chuyện, dẫn chuyện. Giáo viên giúp cho học sinh làm quen với lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc, lịch sử khu vực và thế giới thông qua việc kết hợp giữa kiến thức lịch sử cơ bản và các câu chuyện lịch sử; tạo cơ sở để học sinh bước đầu nhận thức về khái niệm thời gian, không gian; đọc hiểu các nguồn sử liệu đơn giản về sự kiện, nhân vật lịch sử;... Đối với địa lí, dạy học gắn liền với việc khai thác kiến thức từ các nguồn tư liệu lược đồ, bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu; chú trọng dạy học khám phá, quan sát thực địa; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh như: thảo luận, đóng vai, làm dự án nghiên cứu,... nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn.

2.2. Vận dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với những bài học khác nhau

Tùy theo điều kiện cụ thể ở địa phương, giáo viên tổ chức các hoạt động dạy học ở ngoài lớp học và ngoài khuôn viên nhà trường như gặp gỡ các cá nhân, tập thể đã trực tiếp tham gia vào các sự kiện lịch sử, các hoạt động xã hội; tham quan các cảnh quan, di tích lịch sử - văn hoá, triển lãm, bảo tàng;...

2.2.1. Đề cao vai trò chủ thể của học sinh

Năng lực chỉ được hình thành qua hoạt động; nếu học sinh không hoạt động, chỉ đơn thuần nghe giảng một cách thụ động thì không thể hình thành được các năng lực địa lí cần thiết. Do vậy, nguyên tắc dạy học phát triển năng lực là giáo viên phải tổ chức cho học sinh hoạt động tích cực, tự giá, chủ động, sáng tạo.

Trong quá trình dạy học, giáo viên là người tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập cho học sinh; học sinh là người hoạt động học tập chủ động, tích cực, sáng tạo.

Phương pháp giáo dục chú trọng tổ chức các hoạt động dạy học để giúp học sinh tự tìm hiểu, tự khám phá, không thụ động tiếp thu những tri thức được sắp đặt sẵn; chú trọng rèn luyện cho học sinh biết cách sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách suy luận để tìm tòi và phát hiện kiến thức mới; tăng cường phối hợp tự học với học tập, thảo luận theo nhóm, đóng vai, dự án; đa dạng hoá các hình thức tổ chức học tập, coi trọng việc dạy học trên lớp và các hoạt động xã hội.

Chương trình khuyến khích học sinh được trải nghiệm, sáng tạo trên cơ sở giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn cho học sinh tìm kiếm và thu thập thông tin, gợi mở giải quyết vấn đề, tạo cho học sinh có điều kiện thực hành, tiếp xúc với thực tiễn, học cách phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề.

Trong dạy học lịch sử chú trọng lời kể chuyện, dẫn chuyện. Giáo viên giúp cho học sinh làm quen với lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc, lịch sử khu vực và thế giới thông qua các câu chuyện lịch sử; tạo cơ sở để học sinh bước đầu nhận thức về khái niệm thời gian, không gian; đọc hiểu các nguồn sử liệu đơn giản về sự kiện, nhân vật lịch sử; bước đầu làm quen với lịch sử khu vực và lịch sử thế giới.

Đối với địa lí, dạy học gắn liền với việc khai thác kiến thức từ các nguồn tư liệu lược đồ, bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu; chú trọng dạy học khám phá, quan sát thực địa; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh thông qua thảo luận, đóng vai, dự án,... nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn.

Giáo viên cần tận dụng tối đa các điều kiện cụ thể ở địa phương để tổ chức các

giờ học ngoài lớp cho học sinh tham quan các cảnh quan, các di tích lịch sử – văn hoá, gặp gỡ các cá nhân và tập thể đã trực tiếp tham gia vào các sự kiện lịch sử, các hoạt động xã hội.

2.2.2. Đa dạng hoá phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Mỗi nội dung dạy học có thể được tiếp cận thích hợp bởi một hoặc nhiều phương pháp dạy học khác nhau. Tùy từng nội dung cụ thể và điều kiện thực tế, giáo viên có thể lựa chọn và phối hợp các phương pháp dạy học khác nhau nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Chúng tôi chỉ giới thiệu một số phương pháp giáo viên có thể sử dụng trong dạy học theo hướng phát triển năng lực.

2.2.2.1. Phương pháp quan sát

Phương pháp quan sát là phương pháp sử dụng các giác quan để tri giác các sự vật, hiện tượng một cách có mục đích, có kế hoạch, từ đó rút ra được những kết luận khoa học.

Quan sát là phương pháp dạy học mang lại hiệu quả cao và phù hợp với học sinh tiểu học. Thông qua việc tổ chức cho học sinh quan sát sẽ hình thành ở các em những biểu tượng lịch sử, địa lí và những khái niệm tương đối đầy đủ về thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh. Qua đó, phát triển năng lực tìm tòi, khám phá địa lí, năng lực tư duy cho học sinh.

Tùy theo bài học cụ thể mà giáo viên có thể tổ chức cho học sinh quan sát ở trong lớp hay ngoài lớp theo trình tự sau:

- Xác định mục tiêu quan sát: học sinh cần xác định mục tiêu của quan sát trước khi tiến hành quan sát.
- Lựa chọn cách thức quan sát: Có thể quan sát trực tiếp tại thực địa hoặc qua các tranh ảnh, lược đồ, bản đồ, băng hình,... Nếu có điều kiện, giáo viên nên ưu tiên chọn cách quan sát trực tiếp đối tượng tại thực địa.
- Tổ chức và hướng dẫn học sinh quan sát: tùy theo mục tiêu và nội dung bài học, điều kiện thực tế mà có thể tổ chức cho học sinh quan sát cá nhân, theo nhóm hoặc cả lớp. Giáo viên hướng dẫn cho học sinh sử dụng một hay nhiều giác quan để cảm nhận và phán đoán sự vật, hiện tượng. Giáo viên cũng nên đưa ra một số câu hỏi gợi ý để hướng học sinh đạt được mục tiêu đưa ra.
- Giáo viên tổ chức cho học sinh trình bày kết quả quan sát theo nhóm hoặc cá nhân. Giáo viên có thể nêu câu hỏi để cùng học sinh trao đổi nhằm khẳng định và hoàn thiện kết quả quan sát.
- Lưu ý trong quan sát tranh, ảnh địa lí:

Nhiều bài học không thể quan sát ngoài thực tế, giáo viên nên sử dụng tranh, ảnh địa lí trong dạy học. Giáo viên cần chú ý đến giới hạn không gian và thời gian mà tranh,

ảnh thể hiện để học sinh có thể rút ra được những kết luận chính xác hơn. Các bước thực hiện như sau:

- + Giáo viên giúp học sinh biết đối tượng chính được phản ánh qua bức tranh, ảnh, giới hạn không gian, thời gian của tranh, ảnh (nếu có).

- + Giáo viên xác định thông tin cần khai thác từ tranh, ảnh để đưa ra câu hỏi, vấn đề cần tìm hiểu và hướng dẫn học sinh quan sát, thu thập các thông tin cần thiết phục vụ cho yêu cầu của bài học.

- + Học sinh trình bày ý kiến của mình qua làm việc cá nhân hoặc theo nhóm về những kết quả mà mình đã tìm ra, giáo viên nhận xét, bổ sung và kết luận.

2.2.2.2. Phương pháp thảo luận

a. Khái niệm

Thảo luận là phương pháp dạy học giáo viên tổ chức cuộc đối thoại, trao đổi ý kiến giữa giáo viên và học sinh, giữa học sinh với nhau về một vấn đề học tập hoặc một vấn đề trong cuộc sống để rút ra kết luận khoa học.

b. Ý nghĩa

Phương pháp thảo luận phát huy cao độ vai trò chủ thể tích cực của học sinh trong học tập. Qua làm việc với các đối tượng học tập, qua bàn bạc, trao đổi ý kiến, quan điểm của mình với các bạn ở trong nhóm, lớp mà học sinh có thể chiếm lĩnh được kiến thức của bài học bằng chính hoạt động của mình.

Phương pháp thảo luận đề cao sự hợp tác tích cực của học sinh, phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác cho học sinh.

c. Cách thức tiến hành

Thảo luận có thể được tiến hành theo nhóm nhỏ hoặc cả lớp.

– Thảo luận cả lớp:

- + Xác định chủ đề thảo luận: Muốn thảo luận thành công, giáo viên cần chú trọng ở khâu lựa chọn chủ đề thảo luận. Chủ đề thảo luận nên chọn là chủ đề mở, có thể xem xét chúng ở nhiều khía cạnh theo những quan điểm khác nhau.

- + Tổ chức thảo luận: Sau khi nêu chủ đề cần thảo luận, giáo viên có thể cử học sinh phát biểu đầu tiên hoặc gọi học sinh muốn phát biểu. Giáo viên theo dõi tiến triển của cuộc thảo luận, yêu cầu các học sinh khác nhận xét, đưa ra ý kiến của mình, hướng ý kiến của học sinh theo đúng kế hoạch dự kiến.

- + Tổng kết: Giáo viên giúp học sinh nêu kết quả thảo luận và hoàn thiện câu trả lời của học sinh.

– Thảo luận nhóm:

Thảo luận nhóm sẽ tạo điều kiện cho học sinh có thời gian trình bày ý kiến, quan điểm của mình cũng như lắng nghe ý kiến, quan điểm của các bạn khác trong một khoảng thời gian nhất định.

- + Xác định chủ đề thảo luận: Tùy từng nội dung bài học, giáo viên có thể cho học sinh thảo luận một chủ đề hoặc mỗi nhóm một chủ đề, hoặc ít nhất 2 nhóm cùng chủ đề để tổng kết các nhóm có thể bổ sung cho nhau.

- + Chia nhóm: giáo viên chia nhóm tùy theo số lượng học sinh trong lớp, nhưng số lượng thành viên trong nhóm không nên quá đông, từ 4 – 6 học sinh. Các nhóm bầu nhóm trưởng, thư kí của nhóm.

- + Tổ chức thảo luận: giáo viên giao nhiệm vụ thảo luận thông qua các câu hỏi hoặc phiếu học tập. Nhóm trưởng tổ chức thảo luận, các thành viên nêu ý kiến, thư kí nhóm sẽ tổng hợp ý kiến. Giáo viên theo dõi, hỗ trợ các nhóm trong lúc thảo luận.

- + Báo cáo kết quả thảo luận: Các nhóm cử đại diện lên trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- + Tổng kết: Giáo viên nhận xét kết quả làm việc của cả nhóm, kết luận những vấn đề trọng tâm của buổi thảo luận.

2.2.2.3. Phương pháp đóng vai

- Khái niệm: Phương pháp đóng vai là cách tổ chức cho học sinh tham gia giải quyết một tình huống của nội dung học tập gắn liền với thực tế cuộc sống bằng cách diễn xuất một cách ngẫu hứng, có thể không dùng kịch bản hoặc luyện tập trước.

- Vai trò: Phương pháp đóng vai làm thay đổi hình thức học tập, tạo không khí lớp học thoải mái và hấp dẫn hơn.

- + Học sinh được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ ý kiến của mình, khai thác được vốn kinh nghiệm của học sinh.

- + Phát huy trí tưởng tượng và xâm nhập vào cuộc sống thực tế của học sinh để tìm ra cách giải quyết, qua đó rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề trong một tình huống cụ thể cho học sinh.

- + Học sinh có thể tiếp thu kiến thức tự giác, tích cực, đồng thời học sinh hứng thú với bài học hơn.

- Các bước tiến hành:

- + Lựa chọn tình huống đóng vai: tình huống đóng vai phải phù hợp với chủ đề bài học, phù hợp với lứa tuổi, trình độ học sinh; tình huống không nên quá dài và phức tạp, vượt quá thời gian cho phép; tình huống phải có nhiều cách giải quyết và mở để học sinh tự tìm cách giải quyết, cách ứng xử cho phù hợp.

+ Tổ chức: dành thời gian phù hợp cho học sinh thảo luận và xây dựng kịch bản phù hợp; mỗi tình huống có thể phân công một hoặc nhiều nhóm cùng đóng vai; giáo viên lắng nghe, gợi ý, giúp đỡ học sinh khi cần thiết.

2.2.2.4. Phương pháp kể chuyện

– Khái niệm: Kể chuyện là cách dùng lời nói trình bày một cách sinh động, có hình ảnh và truyền cảm đến người nghe về một nhân vật, một sự kiện lịch sử để hình thành một biểu tượng, một khái niệm với niềm tin sâu sắc.

Kể chuyện là một trong những phương pháp được sử dụng thường xuyên trong môn lịch sử, vì kiến thức bài học được chuyển tải qua các câu chuyện đã góp phần hình thành những biểu tượng, khái niệm về các nhân vật, sự kiện lịch sử qua các thời kì.

– Vai trò:

+ Kể chuyện là phương pháp hữu hiệu trong việc diễn đạt các ý tưởng, những khái niệm mới có thể trở thành dễ hiểu và gần gũi đối với học sinh tiểu học.

+ Kể chuyện tạo nên bức tranh sinh động về quá khứ, đó là những biến cố lịch sử, những nhân vật nổi tiếng, những vùng đất xa lạ, những hiện tượng tự nhiên, xã hội,... góp phần hình thành những biểu tượng và khái niệm sâu sắc.

+ Phương pháp kể chuyện còn tạo ra niềm tin vào sự chân – thiện – mỹ, vào sức sáng tạo vô hạn của con người trong việc cải tạo thế giới tự nhiên.

+ Phương pháp kể chuyện còn rèn cho học sinh tập diễn đạt câu chuyện theo ý tưởng và ngôn ngữ của mình, góp phần phát triển ngôn ngữ của học sinh.

– Các bước tiến hành và một số lưu ý:

+ Giáo viên trực tiếp kể chuyện, thông qua đó cung cấp thông tin về nội dung bài học.

+ Học sinh được tham gia kể chuyện sau khi đã tìm hiểu bài học, đã đối thoại để hiểu các tình tiết chủ yếu của bài học lịch sử hoặc đọc thêm tài liệu tham khảo.

+ Kể chuyện kết hợp với các phương tiện nghe, nhìn dưới dạng dẫn chuyện hoặc thuyết minh.

+ Thời gian kể chuyện không nên kéo dài quá 15 phút, vì sự tập trung chú ý của học sinh tiểu học không lâu bền.

+ Có thể sử dụng nhiều hình thức kể chuyện kết hợp với các phương pháp đóng vai,... để được nhiều học sinh tham gia, trên cơ sở đó học sinh tái hiện được sự thật lịch sử.

+ Sử dụng tranh ảnh theo trình tự diễn biến câu chuyện để học sinh dễ nhớ và có khả năng kể lại.

2.2.2.5. Phương pháp sử dụng lược đồ, bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu

a. Sử dụng lược đồ/bản đồ

Bản đồ là phương tiện không thể thiếu được trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí. Bản đồ không chỉ là phương tiện dạy học trực quan mà quan trọng hơn, nó là một nguồn tri thức giúp học sinh tiến hành các thao tác tư duy để lĩnh hội kiến thức một cách sâu sắc và bền vững, phát huy tính tích cực của học sinh trong dạy học địa lí, lịch sử hình thành và phát triển các năng lực cho học sinh.

Đối với học sinh tiểu học, chủ yếu sử dụng lược đồ vì có những ưu thế hơn: So với bản đồ, đối tượng thể hiện trên lược đồ ít hơn nhưng trực quan hơn; sử dụng dễ dàng hơn bản đồ do không dùng mạng lưới kinh, vĩ tuyến và tỉ lệ, phục vụ yêu cầu thiết thực của bài dạy và trình độ nhận thức của học sinh tiểu học.

Tuy nhiên, giáo viên cần chú ý sử dụng phối hợp với bản đồ để bổ sung các ưu điểm cho nhau.

Sử dụng lược đồ trong dạy học, giáo viên cần thực hiện như sau:

- + Trên cơ sở nội dung bài học, giáo viên kết hợp lược đồ trong sách giáo khoa và bản đồ treo tường để xác định phương pháp dạy học thích hợp.

- + Hướng dẫn cho học sinh đọc tên lược đồ/bản đồ, xác định các đối tượng chính thể hiện trên lược đồ/bản đồ, đọc bảng chú giải.

- + Định hướng cho học sinh sử dụng lược đồ/bản đồ: giáo viên đưa ra các câu hỏi hoặc xây dựng phiếu học tập, yêu cầu học sinh sử dụng lược đồ/bản đồ để trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành phiếu học tập. Các câu hỏi hoặc phiếu học tập cần chú ý giúp học sinh khai thác kiến thức, rèn luyện kỹ năng xác định vị trí, địa danh, phân bố, đặc điểm,... của các đối tượng cần khai thác.

- + Học sinh làm việc với bản đồ, giáo viên hướng dẫn (nếu cần).

- + Học sinh báo cáo kết quả, giáo viên nhận xét, hướng dẫn học sinh bổ sung những kiến thức, kỹ năng mà học sinh chưa rõ.

b. Sử dụng số liệu thống kê

- Khái niệm: số liệu thống kê là các số liệu cụ thể được thống kê đề cập đến một hiện tượng hay nhiều hiện tượng từ điều tra cụ thể. Các số liệu phản ánh về mặt số lượng và những mối quan hệ về mặt chất lượng nhiều mặt của hiện tượng.

Số liệu thống kê gồm: số liệu thống kê riêng biệt là những số liệu thống kê dùng riêng rẽ để cụ thể hoá một số đối tượng địa lí kinh tế – xã hội nào đó về mặt số lượng; bảng số liệu thống kê là các số liệu thống kê riêng biệt được tập hợp lại thành bảng, trong đó các số liệu thống kê trong bảng có mối quan hệ qua lại với nhau.

– Ý nghĩa: số liệu thống kê dùng để minh hoạ nội dung bài học, cụ thể hoá các khái niệm, quy luật, các hiện tượng địa lí kinh tế – xã hội thông qua việc so sánh, phân tích, đối chiếu các số liệu.

– Phương pháp sử dụng bảng số liệu:

+ Đọc tên bảng số liệu, các tiêu đề để nắm được chủ đề của bảng số liệu, chú ý đến các đặc trưng không gian và thời gian của các đại lượng được trình bày trong bảng.

+ Xem xét kĩ từng mục tiêu, từng số liệu cụ thể và các đơn vị kèm theo.

+ Phân tích bảng số liệu: trước hết, phân tích các số liệu tổng quát; phân tích số liệu theo hàng ngang, cột dọc, mối quan hệ hàng – cột, so sánh, đối chiếu các số liệu theo cột, theo hàng; chú ý các số liệu thể hiện giá trị cao nhất, thấp nhất, chú ý đến những số liệu mang tính đột biến (tăng hoặc giảm) để xem xét sự thay đổi hiện tượng theo thời gian; tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của đối tượng thể hiện trên bảng số liệu.

+ Rút ra nhận xét.

c. Sử dụng biểu đồ

– Khái niệm: biểu đồ là cấu trúc đồ hoạ phản ánh một cách trực quan hoá các số liệu thống kê và quá trình phát triển của hiện tượng, mối quan hệ về thời gian và không gian của các hiện tượng.

– Các loại biểu đồ thường được sử dụng trong môn Lịch sử và Địa lí ở tiểu học gồm: biểu đồ hình cột nhằm so sánh và chỉ sự phát triển của các sự vật, hiện tượng địa lí; biểu đồ hình tròn, hình vuông thể hiện cơ cấu các dân tộc, cơ cấu sản phẩm nông nghiệp,...

– Ý nghĩa: biểu đồ thể hiện tính trực quan, làm cho học sinh tiếp thu tri thức được dễ dàng, tạo hứng thú trong học tập.

– Hướng dẫn sử dụng biểu đồ:

+ Đọc tên biểu đồ, xác định biểu đồ thuộc loại nào, thể hiện bằng hình thức nào.

+ Xác định nội dung của biểu đồ: biểu đồ thể hiện những nội dung của đối tượng nào, hiện tượng nào.

+ Giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích, so sánh để rút ra nhận xét về biểu đồ thông qua các câu hỏi gợi ý hoặc phiếu học tập.

2.2.6. Tổ chức trò chơi học tập

Tổ chức trò chơi học tập trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí nhằm thay đổi hình thức học tập trong từng hoạt động, làm cho không khí lớp học thoải mái, học sinh hứng thú trong học tập, từ đó giúp học sinh tiếp thu bài một cách tích cực, chủ động và

tự giác, hình thành cho học sinh các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Lịch sử và Địa lí.

– Các bước tiến hành:

+ Xác định mục đích trò chơi

+ Chuẩn bị nội dung, phương tiện tổ chức trò chơi

+ Thực hiện trò chơi

+ Công bố kết quả, tuyên dương khen thưởng các đội chơi.

2.2.3. Sử dụng có hiệu quả phương tiện dạy học và công nghệ thông tin

Nguyên tắc dạy học quan trọng của lịch sử và địa lí là luôn sử dụng phương tiện dạy học với các yêu cầu cơ bản: đảm bảo phù hợp với mục tiêu và nội dung dạy học, đúng lúc, phối hợp nhiều loại khác nhau, đủ cường độ và phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Phương tiện dạy học trong lịch sử và địa lí có nhiều loại khác nhau, như các lược đồ, bản đồ giáo khoa, tranh ảnh, mô hình (quả địa cầu); băng đĩa, video clips; tài liệu, tư liệu (sổ liệu kinh tế – xã hội các nước và lãnh thổ trên thế giới, tư liệu kinh tế – xã hội Việt Nam và các nước trên thế giới); thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông (Internet với đường truyền tốc độ cao, máy tính, máy chiếu, màn hình,... kết nối),...

Phương tiện dạy học lịch sử và địa lí có hai chức năng cơ bản là trực quan và nguồn tri thức, trong đó chức năng nguồn tri thức đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động nhận thức của học sinh. Bản thân phương tiện dạy học chứa đựng các kiến thức lịch sử, địa lí, ví dụ bản đồ chứa đựng các nội dung về phương hướng, khoảng cách, vị trí địa lí, đặc điểm, mối quan hệ lẫn nhau và nhân quả giữa các đối tượng địa lí,... Để sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học địa lí, trong quá trình dạy học giáo viên cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để học sinh tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học; qua đó, học sinh vừa có được kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng và biết cách thức vận dụng kiến thức lịch sử và địa lí vào thực tiễn.

Công nghệ thông tin ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong dạy học nói chung và dạy học lịch sử, địa lí nói riêng. Giáo viên cần khuyến khích và tạo điều kiện, môi trường học tập thuận lợi cho học sinh khai thác thông tin từ Internet để phục vụ học tập.

2.3. Bài soạn minh họa

2.3.1. Hướng dẫn soạn giáo án

2.3.1.1. Căn cứ thiết kế giáo án

– Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của từng chủ đề.

- Điều kiện cơ sở vật chất: lớp học, phòng máy, trang thiết bị dạy học.
- Đặc điểm nội dung bài học, tiết học
- Trình độ tiếp thu của học sinh.

2.3.1.2. Các bước thiết kế một giáo án

– Bước 1: Xác định mục tiêu của bài học căn cứ vào yêu cầu về năng lực và phẩm chất trong chương trình. Mục tiêu (yêu cầu) vừa là cái đích hướng tới, vừa là yêu cầu cần đạt của giờ học. Nó giúp giáo viên xác định rõ các nhiệm vụ sẽ phải làm (dẫn dắt học sinh tìm hiểu, vận dụng những kiến thức, năng lực, phẩm chất nào; phạm vi, mức độ đến đâu; qua đó giáo dục cho học sinh những bài học gì).

– Bước 2: Nghiên cứu tài liệu học tập và các tài liệu liên quan để hiểu chính xác, đầy đủ những nội dung của bài học; xác định những kiến thức, năng lực, phẩm chất cơ bản cần hình thành và phát triển ở học sinh; xác định trình tự logic của bài học.

Bước này được đặt ra bởi nội dung bài học ngoài yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực được quy định trong chương trình còn có thể sử dụng những kiến thức đã được trình bày trong các tài liệu khác. Trước hết nên đọc kỹ yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất rồi mới chọn đọc thêm tư liệu để hiểu sâu, hiểu rộng nội dung bài học.

– Bước 3: Xác định khả năng đáp ứng các nhiệm vụ nhận thức của học sinh, gồm: xác định những năng lực và phẩm chất mà học sinh đã có và cần có; dự kiến những khó khăn, những tình huống có thể nảy sinh và các phương án giải quyết.

– Bước 4: Lựa chọn phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học và cách thức đánh giá thích hợp nhằm giúp học sinh học tập tích cực, chủ động, sáng tạo.

– Bước 5: Thiết kế giáo án.

Đây là bước người giáo viên bắt tay vào soạn giáo án – thiết kế nội dung, nhiệm vụ, cách thức hoạt động, thời gian và yêu cầu cần đạt cho từng hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học tập của học sinh.

2.3.1.3. Cấu trúc của giáo án

– Mục tiêu bài học:

- + Nêu rõ yêu cầu học sinh cần đạt về năng lực và phẩm chất;
- + Các mục tiêu được biểu đạt bằng động từ cụ thể, có thể lượng hoá được.

– Chuẩn bị về phương pháp và phương tiện dạy học:

+ Giáo viên chuẩn bị các thiết bị dạy học (tranh ảnh, mô hình, hiện vật,...), các phương tiện dạy học (máy chiếu, tivi, đầu video, máy tính, máy projector...) và tài liệu dạy học cần thiết;

+ Hướng dẫn học sinh chuẩn bị bài học (soạn bài, làm bài tập, chuẩn bị tài liệu và đồ dùng học tập cần thiết).

– Tổ chức các hoạt động dạy học: Trình bày rõ cách thức triển khai các hoạt động dạy – học cụ thể. Với mỗi hoạt động cần chỉ rõ:

+ Tên hoạt động;

+ Mục tiêu của hoạt động;

+ Cách tiến hành hoạt động;

+ Thời lượng để thực hiện hoạt động;

+ Kết luận của giáo viên về: những kiến thức, năng lực và phẩm chất học sinh cần có sau hoạt động; những tình huống thực tiễn có thể vận dụng kiến thức, năng lực và phẩm chất đã học để giải quyết; những sai sót thường gặp; những hậu quả có thể xảy ra nếu không có cách giải quyết phù hợp;...

– Hướng dẫn các hoạt động tiếp nối: xác định những việc học sinh cần phải tiếp tục thực hiện sau giờ học để củng cố, khắc sâu, mở rộng bài cũ hoặc để chuẩn bị cho việc học bài mới.

2.3.2. Bài soạn minh họa

Chủ đề: ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

1. Mục tiêu của bài học

Sau bài học, học sinh:

– Xác định được vị trí địa lí của Việt Nam, kể tên được các nước láng giềng của Việt Nam.

– Xác định được phạm vi lãnh thổ, mô tả được hình dạng đất liền của Việt Nam.

– Trình bày được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, nêu được tên một số tỉnh, thành phố tiêu biểu.

– Mô tả và nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca.

– Bày tỏ được cảm nghĩ của em các biểu tượng quốc gia, hình dạng đất nước.

2. Yêu cầu cần đạt

– Năng lực nhận thức khoa học lịch sử và địa lí: Xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam; kể tên được các nước láng giềng của Việt Nam, tên một số tỉnh, thành phố tiêu biểu; mô tả được hình dạng đất liền, Quốc kì, Quốc huy của Việt Nam.

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: Trình bày được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam; ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của Việt Nam.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Xác định được biên giới đất liền Việt Nam với các quốc gia láng giềng, phân biệt được các biểu tượng của Việt Nam với các quốc gia khác.

Ngoài ra, bài học còn bồi dưỡng tình cảm của học sinh với đất nước thông qua việc tìm hiểu về ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy và Quốc ca Việt Nam.

3. Nội dung kiến thức và đồ dùng dạy học

3.2. Nội dung kiến thức

- Vị trí địa lí
- Phạm vi lãnh thổ
- Đơn vị hành chính
- Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy

3.2. Đồ dùng dạy học

- Bản đồ: thế giới, khu vực Đông Nam Á, Hành chính Việt Nam.
- Tranh ảnh (cột cờ Lũng Cú, mũi Cà Mau, hải đăng Đại Lãnh, Cột mốc số 0, Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy,...).
- Tư liệu về lịch sử ra đời của Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

4. Tổ chức hoạt động dạy học

Bài học gồm 3 hoạt động (dẫn dắt vào bài, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng) nối tiếp nhau theo một lôgic chặt chẽ. Mỗi hoạt động được thiết kế theo tiến trình của các phương pháp dạy học tích cực và đặc thù của môn học (phương pháp quan sát tranh ảnh, sử dụng lược đồ và biểu đồ), phù hợp với nội dung môn học nói chung và với nội dung bài học nói riêng.

Vấn đề chính của chủ đề là tìm hiểu về đất nước Việt Nam trên các phương diện: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy và Quốc ca. Trên cơ sở những nội dung chính đó, bài học góp phần bồi dưỡng tình yêu, lòng tự hào với đất nước.

Để giải quyết được các vấn đề trên, bài học có các nội dung chính: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca thông qua các tư liệu bản đồ, tranh ảnh, chuyện kể. Trên cơ sở những nội dung chính đó, bài học góp phần bồi dưỡng tình yêu, lòng tự hào với đất nước.

Khi dạy bài này, giáo viên cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học tập cho phù hợp với đối tượng học sinh, làm sao học sinh được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm thực hiện được mục tiêu và nội dung của bài học.

4.1. Dẫn dắt vào bài học

– Giáo viên có thể chia lớp thành 3 nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho 3 nhóm như sau: Hãy viết những hiểu biết của nhóm em về đất nước Việt Nam ?

– Mỗi nhóm học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

4.2. Hình thành kiến thức

Nội dung 1. Giới thiệu về vị trí địa lí của đất nước Việt Nam

a. Mục tiêu

– Xác định được vị trí địa lí của Việt Nam, kể tên được các nước láng giềng của Việt Nam.

b. Hoạt động dạy học

Giáo viên cho học sinh quan sát bản đồ vị trí địa lí của đất nước Việt Nam, yêu cầu học sinh đọc thông tin và xác định vị trí địa lí của đất nước Việt Nam ? Việt Nam giáp với những quốc gia nào ?



Việt Nam trên bản đồ thế giới và khu vực Đông Nam Á

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ; giáo viên quan sát, hỗ trợ (nếu cần).
- Giáo viên gọi một số học sinh lên trình bày kết quả vừa làm việc (sử dụng bản đồ phóng to), các học sinh khác nhận xét, bổ sung, góp ý.
- Giáo viên nhận xét, bổ sung, giúp học sinh hoàn thiện câu trả lời.
- Giáo viên giúp học sinh rút ra kết luận: Việt Nam nằm ở khu vực phía Đông Nam của châu Á (Đông Nam Á), giáp với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.

c. Gợi ý một số nội dung trả lời

- Việt Nam nằm ở khu vực phía Đông Nam của châu Á (Đông Nam Á).
- Việt Nam giáp với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Nội dung 2. Tìm hiểu về những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí của Việt Nam đem lại

a. Mục tiêu

– Phân tích những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí đối với Việt Nam.

b. Hoạt động dạy học

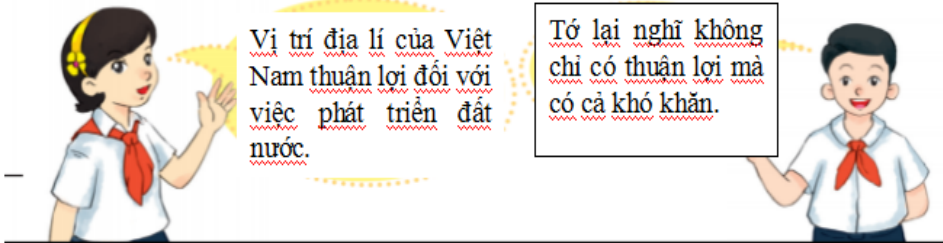
– Giáo viên có thể chia lớp thành các 2 nhóm rồi vận dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”. Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh. Cụ thể như sau: Quan sát bản đồ, đọc thông tin trong tài liệu cùng những hiểu biết của em, hãy cho biết:

+ Những thuận lợi do vị trí địa lí của đất nước Việt Nam đem lại ?

+ Những khó khăn do vị trí địa lí của đất nước Việt Nam đem lại ?



Em đồng ý với ý kiến nào trong hai ý kiến dưới đây. Hãy nêu dẫn chứng để bảo vệ ý kiến của mình.



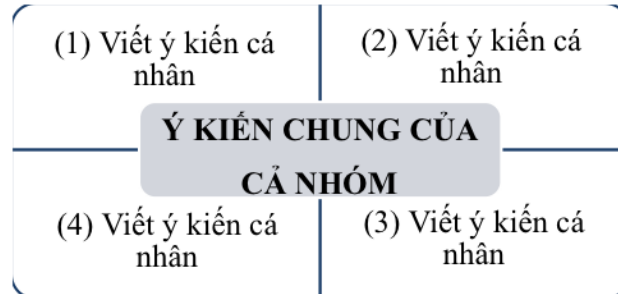
PHIẾU HỌC TẬP NHÓM 1

Quan sát bản đồ, đọc thông tin trong tài liệu cùng những hiểu biết của em, hãy cho biết: Những thuận lợi do vị trí địa lí của đất nước Việt Nam đem lại ?

(1) Viết ý kiến cá nhân	(2) Viết ý kiến cá nhân
Ý KIẾN CHUNG CỦA CẢ NHÓM	
(4) Viết ý kiến cá nhân	(3) Viết ý kiến cá nhân

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM 2

Quan sát bản đồ, đọc thông tin trong tài liệu cùng những hiểu biết của em, hãy cho biết: *Những khó khăn do vị trí địa lí của đất nước Việt Nam đem lại ?*



- Học sinh thực hiện nhiệm vụ; giáo viên quan sát, hỗ trợ (nếu cần).
- Giáo viên gọi một số học sinh lên trình bày kết quả vừa làm việc (sử dụng bản đồ phóng to), các học sinh khác nhận xét, bổ sung, góp ý.
- Giáo viên nhận xét, bổ sung, giúp học sinh hoàn thiện câu trả lời.
- Giáo viên giúp học sinh rút ra kết luận.

c. *Gợi ý một số nội dung trả lời*

- Những thuận lợi từ vị trí địa lí của Việt Nam:
 - + Vị trí ở Đông Nam Á, lại có vùng biển Đông rộng lớn, Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên phong phú và đa dạng.
 - + Việt Nam là cầu nối giữa lục địa với đại dương, có nhiều thuận lợi trong việc giao lưu với nhiều nước trên thế giới bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không.
- Những khó khăn từ vị trí địa lí của Việt Nam: Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Nội dung 3. Tìm hiểu về phạm vi lãnh thổ của Việt Nam

a. *Mục tiêu*

- Xác định được phạm vi lãnh thổ, mô tả được hình dạng đất liền của Việt Nam.

b. *Hoạt động dạy học*

- Giáo viên cho học sinh đọc tài liệu và yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi:
 - + *Lãnh thổ Việt Nam gồm những bộ phận nào ?*
 - + *Kể tên những quần đảo lớn ở biển Đông ?*
 - + *Kể tên 4 điểm cực Đông, Tây, Nam, Bắc của Tổ quốc.*
- Học sinh thực hiện nhiệm vụ; giáo viên quan sát, hỗ trợ (nếu cần).

– Giáo viên gọi một số học sinh lên trình bày kết quả vừa làm việc (sử dụng bản đồ phóng to), các học sinh khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– Giáo viên nhận xét, bổ sung, giúp học sinh hoàn thiện câu trả lời.

– Giáo viên giúp học sinh rút ra kết luận.

c. Gợi ý một số nội dung trả lời

– Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất, toàn vẹn, gồm: vùng đất liền, vùng biển và vùng trời.

– Những quần đảo lớn ở biển Đông: quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

– 4 điểm cực Đông, Tây, Nam, Bắc của Việt Nam:

+ Điểm cực Bắc: xã Lũng Cú, (Đồng Văn, Hà Giang).

+ Điểm cực Nam: xã Đất Mũi (Ngọc Hiển, Cà Mau).

+ Điểm cực Tây: xã Sín Thầu (Mường Nhé, Điện Biên).

+ Điểm cực Đông: xã Vạn Thạnh (Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà).

Nội dung 4. Tìm hiểu về đơn vị hành chính của Việt Nam

a. Mục tiêu

– Trình bày được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, nêu được tên một số tỉnh, thành phố tiêu biểu.

b. Hoạt động dạy học

– Giáo viên tổ chức hoạt động nhóm, tổ chức một cuộc thi nhỏ, cùng nhau:

+ Kể tên các tỉnh, thành phố mà em biết.

+ Kể lại cho các bạn về các tỉnh, thành phố giáp với tỉnh, thành phố nơi các em sống.

+ Mô tả về một tỉnh, thành phố mà em mơ ước được đến đó du lịch.

– Học sinh thực hiện nhiệm vụ; giáo viên quan sát, hỗ trợ (nếu cần).

– Giáo viên gọi một số học sinh lên trình bày kết quả vừa làm việc (sử dụng bản đồ phóng to), các học sinh khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– Giáo viên nhận xét, bổ sung, giúp học sinh hoàn thiện câu trả lời.

c. Gợi ý một số nội dung trả lời

Việt Nam có 63 tỉnh, thành phố, trong đó có 5 thành phố trực thuộc trung ương. Hà Nội là thủ đô, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế của cả nước.

Nội dung 5. Tìm hiểu về ý nghĩa của Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy

a. Mục tiêu

– Mô tả và nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca.

b. Hoạt động dạy học

– Giáo viên cho học sinh quan sát các hình ảnh về Quốc kì, Quốc huy và yêu cầu học sinh mô tả về Quốc kì và Quốc huy. Giáo viên cho học sinh đọc thông tin và trả lời câu hỏi: *Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy chính thức được sử dụng từ bao giờ?*

– Học sinh thực hiện nhiệm vụ; giáo viên quan sát, hỗ trợ (nếu cần).

– Giáo viên gọi một số học sinh lên trình bày kết quả vừa làm việc (sử dụng bản đồ phóng to), các học sinh khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– Giáo viên nhận xét, bổ sung, giúp học sinh hoàn thiện câu trả lời.

– Giáo viên giúp học sinh rút ra kết luận.

c. Gọi ý một số nội dung trả lời

– Quốc kì Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Lá cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện trong khởi nghĩa Nam kì ngày 23/11/1940.

– Quốc huy Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy chính thức được sử dụng:

+ Quốc kì và Quốc ca của Việt Nam được sử dụng từ sau kì họp đầu tiên Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946.

+ Quốc huy của Việt Nam được sử dụng từ sau kì họp thứ năm của Quốc hội khóa I năm 1955.

4.3. Luyện tập và vận dụng

1. Tìm và chỉ vị trí của Việt Nam trên bản đồ thế giới và bản đồ khu vực Đông Nam Á và cho biết:

– Việt Nam có thể đến những nước nào của khu vực Đông Nam Á bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không?

– Những nước nào trong khu vực có thể đến Việt Nam bằng cả 3 loại đường giao thông trên?

2. Hình dạng phần đất liền của nước ta có gì đặc biệt?

3. Hãy chọn một trong hai nhiệm vụ sau để hoàn thành:

– Cắt và dán Quốc kì Việt Nam bằng giấy màu.

5. Phụ lục

Tài liệu dành cho học sinh

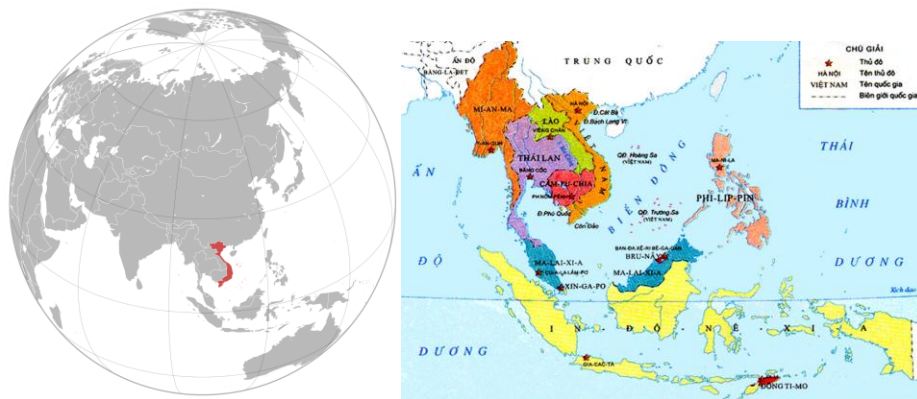
ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Sử dụng lược đồ hoặc bản đồ xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam.
- Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đến tự nhiên và hoạt động sản xuất của người dân Việt Nam.
- Mô tả được hình dạng đất liền của Việt Nam.
- Nêu được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, kể tên được tên một số tỉnh, thành phố tiêu biểu.
- Mô tả và nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy Việt Nam.

Vị trí địa lí

Việt Nam nằm ở khu vực phía Đông Nam của châu Á (Đông Nam Á), giáp với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.



Việt Nam trên bản đồ thế giới và khu vực Đông Nam Á

? Cùng quan sát, chỉ cho các bạn biết về vị trí địa lí của Việt Nam trên bản đồ thế giới, những quốc gia tiếp giáp với biên giới đất liền Việt Nam. Cùng thảo luận về những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí đem lại.



Em đồng ý với ý kiến nào trong hai ý kiến dưới đây. Hãy nêu dẫn chứng để bảo vệ ý kiến của mình.



Vị trí địa lí của Việt Nam thuận lợi đối với việc phát triển đất nước.

Tớ lại nghĩ không chỉ có thuận lợi mà có cả khó khăn.



Vị trí ở Đông Nam Á đã làm cho Việt Nam, lại có vùng biển Đông rộng lớn, có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên phong phú và đa dạng.

Là cầu nối giữa lục địa với đại dương, nước ta có nhiều thuận lợi trong việc giao lưu với nhiều nước trên thế giới bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không.

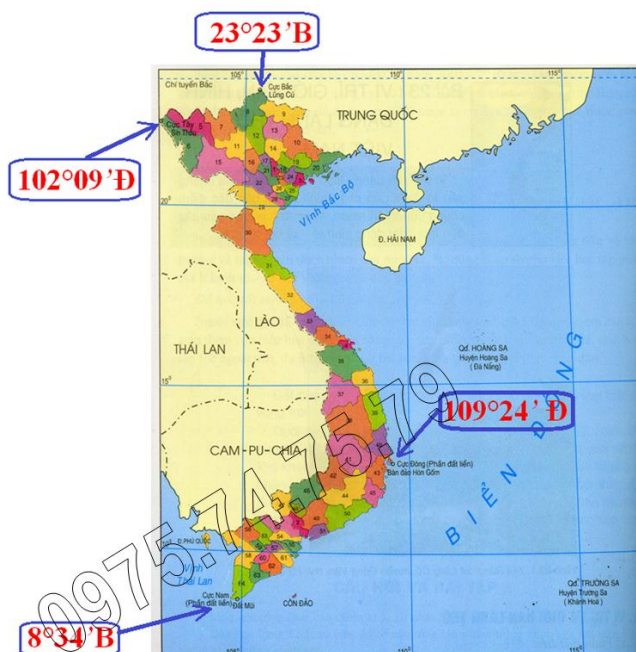
Tuy nhiên, do nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, ... nên vị trí địa lí nước ta cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất, toàn vẹn, gồm: vùng đất liền, vùng biển và vùng trời. Vùng đất liền có diện tích 331.212 km², hẹp ngang, chạy dài theo chiều Bắc – Nam, với đường bờ biển cong như hình chữ S. Vùng biển Việt Nam gồm hơn 3000 hòn đảo lớn nhỏ, lớn nhất là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

EM CÓ BIẾT

Vùng đất liền Việt Nam điểm cực Bắc của Việt Nam là xã Lũng Cú, (Đồng Văn, Hà Giang. Điểm cực Nam là xã Đất Mũi (Ngọc Hiển, Cà Mau). Điểm cực Tây là xã Sín Thầu (Mường Nhé, Điện Biên. Điểm cực Đông là xã Vạn Thạnh (Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa). Khoảng cách giữa cực bắc (Lũng Cú) và cực nam (mũi Cà Mau) theo đường chim bay là 1650 km. Chỗ chiều ngang hẹp nhất ở Quảng Bình chỉ chưa đầy 50 km.





Cột cờ Lũng Cú (Hà Giang)



Mũi Cà Mau (Cà Mau)



Cột mốc số 0 (Điện Biên)



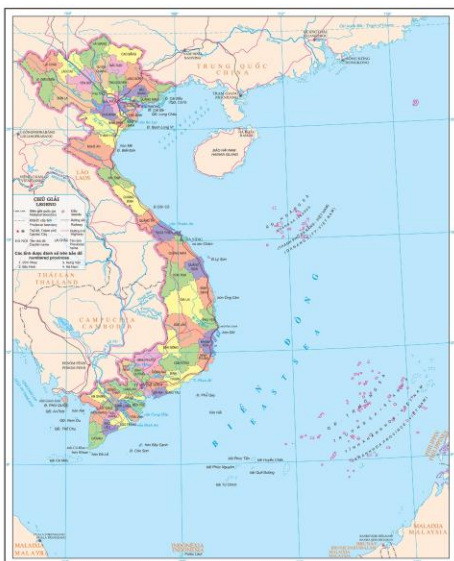
Hải đăng Đại Lãnh (Phú Yên)

CÙNG LÀM VIỆC

Sưu tầm và kể các câu chuyện về cột cờ Lũng Cú, về mũi Cà Mau, cột mốc số 0, hải đăng Đại Lãnh.

Đơn vị hành chính

Việt Nam có 63 tỉnh, thành phố, trong đó có 5 thành phố trực thuộc trung ương. Hà Nội là thủ đô, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế của cả nước.



Bản đồ hành chính Việt Nam



HOẠT ĐỘNG NHÓM

1. Chia lớp học thành các nhóm, cùng nhau kể tên các tỉnh, thành phố mà em biết.
2. Cùng các bạn nói về ác tỉnh, thành phố giáp với tỉnh, thành phố nơi các em sống.
3. Kể cho các bạn nghe về một tỉnh, thành phố mà em thích và giải thích vì sao em yêu thích nơi đó.

Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca



Quốc kì Việt Nam



Quốc huy Việt Nam

? Em hãy mô tả quốc kì, quốc huy Việt Nam.

Quốc kì Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Lá cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện trong khởi nghĩa Nam Kỳ ngày 23/11/1940.

Quốc huy Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tiến quân ca (QUỐC CA)



Quốc ca Việt Nam



EM CÓ BIẾT

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, trong kì họp đầu tiên của Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946 đã quyết định: Quốc kì và Quốc ca của Việt Nam.

Còn đến kì họp thứ năm của Quốc hội khóa I năm 1955 mới quyết định Quốc huy của nước ta.

Điều em học được

1. Việt Nam thuộc khu vực Đông Nam Á. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, gồm vùng đất, vùng biển với nhiều đảo, quần đảo và vùng trời. Phần đất liền hẹp ngang, chạy dài theo chiều Bắc – Nam, với đường bờ biển cong như hình chữ S
2. Diện tích phần đất của Việt Nam khoảng 331.000 km². Việt Nam có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Căn cứ xác định mục tiêu, cách thức đánh giá của chương trình môn học

a) Nghị quyết 29–NQ/TW; nội dung ghi rõ: “Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan”. “Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.

Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.” [1]

b) Nghị quyết 88/2014/QH13, ghi rõ: “Đổi mới căn bản phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng hỗ trợ phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; phản

ánh mức độ đạt chuẩn quy định trong chương trình; cung cấp thông tin chính xác, khách quan, kịp thời cho việc điều chỉnh hoạt động dạy, hướng dẫn hoạt động học nhằm nâng cao dần năng lực học sinh.

Thi và đánh giá kết quả học tập của học sinh dựa vào chương trình giáo dục phổ thông,...”. [4]

– Các văn bản chỉ đạo dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2010 – 2011 đến nay. Tại công văn số 5466/BGDĐT-GDTrH ngày 07 tháng 8 năm 2013 Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2013 – 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nêu rõ: “Các hình thức kiểm tra, đánh giá đều hướng tới phát triển năng lực của học sinh; Đối với các môn khoa học xã hội và nhân văn cần tiếp tục nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tăng cường ra các câu hỏi mở, gắn với thời sự quê hương đất nước để học sinh được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội”.

c) Kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến.

d) Quan niệm hiện đại về đánh giá kết quả giáo dục: Kiểm tra và đánh giá là một thành phần quan trọng của quá trình dạy học, thống nhất với nhau nhằm xác định kết quả thực hiện mục tiêu dạy học. Kiểm tra là thu thập thông tin về kết quả thực hiện mục tiêu dạy học. Đánh giá là xác định mức độ đạt được về thực hiện mục tiêu dạy học, thực chất là việc xem xét mức độ đạt được của hoạt động học của học sinh so với mục tiêu đề ra đối với từng môn học, từng lớp học, cấp học. Kiểm tra, đánh giá có hai chức năng cơ bản:

+ Chức năng xác định: Xác định mức độ đạt được trong việc thực hiện mục tiêu dạy học. Việc xác định đòi hỏi tính chính xác, khách quan, công bằng.

+ Chức năng điều khiển: Phát hiện những mặt tốt, mặt chưa tốt và nguyên nhân, làm căn cứ để điều chỉnh hoạt động dạy học.

Kiểm tra đánh giá có nhiệm vụ cung cấp thông tin phản hồi làm cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy và học.

Kiểm tra đánh giá truyền thống song hành cùng với phương pháp dạy học truyền thống, theo các quan điểm giáo dục truyền thống, tồn tại từ rất lâu trong các nhà trường trên toàn thế giới). Kiểm tra đánh giá truyền thống có một số đặc điểm chủ yếu: Chú trọng đến ghi nhớ, tái hiện kiến thức; chú trọng đến chức năng tổng kết; mang tính chủ quan và không hoàn toàn chính xác; tính phân hóa thấp; coi trọng kết quả, coi nhẹ quá trình; người học bị động trong quá trình đánh giá.

2. Mục tiêu, nội dung và cách thức đánh giá của chương trình môn học

2.1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học và điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động quản lí.

b) Phương châm đánh giá là khuyến khích được sự say mê học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề có liên quan đến môn học, giúp học sinh tự tin, chủ động sáng tạo và chăm chỉ học tập, rèn luyện.

c) Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học; chú trọng khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong những tình huống cụ thể.

d) Bên cạnh đánh giá kiến thức, kĩ năng, cần tăng cường và áp dụng biện pháp thích hợp để đánh giá thái độ của học sinh trong học tập; chú trọng xem xét sự hiểu biết của học sinh về lịch sử, địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước; hiểu biết bước đầu về thế giới và khả năng vận dụng những kiến thức lịch sử, địa lí để tìm hiểu môi trường xung quanh, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

đ) Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

e) Sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau: đánh giá thông qua bài viết (bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...); đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá thông qua quan sát (quan sát việc học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...).

2.2. Căn cứ và nội dung đánh giá

Hiện nay, ở nước ta đang phổ biến cách đánh giá trình độ nhận thức của học sinh theo thang Bloom hay thang Bloom đã tu chỉnh (của Lorin Anderson). Tuy nhiên, việc vận dụng thang Bloom nếu không thận trọng có thể dẫn đến các đánh giá khiên cưỡng. Một trong những vấn đề là sử dụng các động từ chỉ hành động trong tiếng Anh và chuyển ngữ sang tiếng Việt cho đồng đạo giáo viên hiểu đúng, tìm được đúng các động từ trong tiếng Việt để đo trình độ nhận thức của học sinh theo thang Bloom. Cần

lưu ý là không có một danh sách duy nhất về các động từ hành động ứng với thang Bloom¹. Có những động từ có thể xếp ở mức độ Nhớ/Hiểu ở tài liệu này, nhưng lại được xếp ở mức độ Am hiểu ở tài liệu khác². Chẳng hạn, dưới đây là các động từ chỉ hành động trong tiếng Việt để đo các “yêu cầu cần đạt”, “mục tiêu dạy học” trong lĩnh vực nhận thức, được chuyển ngữ từ các tài liệu về thang Bloom.

1. Nhớ/Hiểu: biết (know); định nghĩa/xác định (define); ghi nhớ (memorise); nhắc lại (repeat); ghi chép (record); liệt kê (list); nhớ lại (recall); name (đặt tên); gạch dưới (underline).

2. Am hiểu (Comprehension): thảo luận (discuss); diễn giải (paraphrase); mô tả (describe); nhận ra (recognize); giải thích (explain); diễn đạt (express); nhận dạng/nhận biết (identify); đặt đúng vị trí (locate); báo cáo (report); kể lại (tell); liên hệ (relate); review (rà soát/ôn tập).

3. Vận dụng (Application): Sử dụng (employ); phiên dịch/điển dịch (translate); giải nghĩa/ giải đoán (interpret); áp dụng (apply); trình diễn (demonstrate); dự đoán (predict); minh họa (illustrate); thao tác (operate); sắp xếp chương trình/ lên lịch (schedule); phác thảo/ phác họa (sketch); thực hành (practice).

4. Phân tích (Analysis): phân biệt (distinguish); thấy sự khác nhau (differentiate); thẩm định (appraise); phân tích (analyse); tính toán (calculate); thực nghiệm (experiment); thử nghiệm (test); so sánh (compare); đối sánh (contrast); liên hệ (relate); phê phán (criticize); suy luận (infer); tranh luận (debate); kiểm kê (inventory); nêu vấn đề (question); giải quyết (solve); khảo cứu (examine); phân nhóm loại (categorize).

5. Tổng hợp (Synthesis): Biên soạn (compose/compile); phát biểu rõ ràng (formulate); Lên kế hoạch (plan); Đề xuất (propose); thiết kế (design); thiết lập (setup); tổ chức (organise); lắp ráp (assemble); Sắp xếp (arrange); sưu tầm (collect); tạo ra (create); quán xuyến (manage); chuẩn bị (prepare); trực quan hóa (visualize);kiến thiết (construct).

6. Đánh giá (Evaluate): Chọn (choose); tuyển chọn (select); xét đoán (judge); định giá (rate); so sánh (compare); đánh giá (value); xem lại (revise); cho điểm (score); đánh giá chất lượng (appraise); ước lượng (estimate).

¹ Xem Revied Bloom's Taxonomy Action Verbs. Nguồn: Anderson, L., & Krathwohl, D. A. (2001). *Taxonomy for Learning, Teaching and Assessing: A Revision of Bloom's Taxonomy of Educational Objectives*. New York: Longman.

² Xem thêm: Geoff Isaacs (1996), *Bloom's taxonomy of educational objectives*, Teaching and Educational Development Institute, The University of Queensland; APSNA'S Guidelines on How to Complete Educational Forms (23rd Annual Scientific Conference, May 26--29, 2014, Phoenix, AZ).

Như vậy là tùy theo bài học, tùy theo nhiệm vụ mà học sinh phải hoàn thành, giáo viên sử dụng các động từ phù hợp, và cần hình dung khá rõ ràng về trình độ nhận thức / tư duy mà học sinh cần đạt.

e) Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực trong chương trình môn học

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học sử dụng các động từ hành động để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng lặp lại ở các mức độ khác nhau, nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện đối tượng, độ phức tạp và độ khó khác nhau. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, độ phức tạp và độ khó của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ đặt trong ngoặc đơn. Khi ra đề kiểm tra, giáo viên có thể thay thế các động từ trong bảng tổng hợp bằng động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sự phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	– Kể được tên (một số đối tượng địa lí; một số dân tộc; một số sự kiện, nhân vật lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể). – Liệt kê được (số lượng đơn vị hành chính, số dân, sự kiện, sự vật, nhân vật). – Ghi lại được, kể lại được các mốc chính của một giai đoạn, quá trình lịch sử, nhân vật lịch sử,...
	– Xác định được (vị trí địa lí của vùng miền, quốc gia, châu lục; vị trí một số đối tượng địa lí, địa điểm lịch sử trên bản đồ, lược đồ). – Đặt đúng vị trí (đối tượng trên bản đồ, sơ đồ); điền vào chỗ trống, ô trống (các từ, cụm từ phù hợp); nối (các đường còn thiếu trong sơ đồ); nối cặp (các từ có quan hệ logic nào đó).
	– Tìm kiếm thông tin (nguồn sử liệu, hình ảnh, sự kiện, vấn đề lịch sử,...); tìm kiếm (một số đối tượng địa lí, đường đi trên bản đồ).
Hiểu	– Trình bày được đặc điểm cơ bản của đối tượng địa lí, sự phân bố đối tượng địa lí; diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử (từ đơn giản đến phức tạp). – Mô tả được (đặc điểm cơ bản của địa hình, khí hậu, sông ngòi, một số nét văn hoá, hoạt động sản xuất,...; một số nét cơ bản về sự kiện, nhân vật lịch sử, di tích lịch sử, lễ hội,...). – Vẽ được đường thời gian (timeline) hoặc xây dựng sơ đồ tiến

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	trình lịch sử, diễn biến chính của một số cuộc khởi nghĩa, trận đánh lớn,... – Sử dụng bản đồ, lược đồ, các thông tin trên biểu đồ nêu được một số thông tin địa lí, sự kiện lịch sử,... – Trình bày được (ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, sự thích ứng của con người với thiên nhiên, một số khó khăn do thiên nhiên gây ra; ý nghĩa của một sự kiện, hiện tượng lịch sử, địa lí; mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí). – Phân biệt được (các dạng địa hình, phương thức khai thác tự nhiên, đặc điểm tự nhiên của các châu lục). – So sánh được (đặc điểm khí hậu của hai địa điểm; phân bố dân cư của hai vùng). – Nêu được (tác động của tự nhiên đến sản xuất và đời sống của con người; ý nghĩa của sự kiện lịch sử, vai trò của một nhân vật lịch sử; nhận xét của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử,...).
Vận dụng	– Xác định được (phương hướng ngoài thực địa, vị trí của một địa điểm, phạm vi không gian trên bản đồ, lược đồ). – Tìm hiểu được, khám phá được (một hiện tượng địa lí, lịch sử thông qua tài liệu và tham quan, khảo sát); đặt được câu hỏi (về một vấn đề); liên hệ được (thực tế địa phương). – Đưa ra được (một số biện pháp phòng tránh thiên tai, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở một vùng cụ thể). – Vận dụng được (điều đã học) vào trường hợp cụ thể, hoàn cảnh cụ thể. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản (giải pháp). – Thực hiện được (hành động chia sẻ với người dân vùng thiên tai). – Vẽ được (bức tranh thể hiện một thế giới trong tương lai, sự quan tâm đến môi trường,...). – Sơ đồ hoá (một hiện tượng, quá trình, mối quan hệ nhân quả). – Trình bày được (kết quả làm việc cá nhân hay làm việc nhóm về một vấn đề lịch sử, địa lí).

2.3. Cách thức đánh giá

2.3.1. Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên là đánh giá trong quá trình học tập, rèn luyện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và một số biểu hiện năng lực, phẩm chất của học sinh, được thực hiện theo tiến trình nội dung của các môn học và các hoạt động giáo dục. Đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên và học sinh nhằm hỗ trợ, điều chỉnh kịp thời, thúc đẩy sự tiến bộ của học sinh theo mục tiêu giáo dục³ (ở đây nói đến giáo dục tiểu học).

Có nhiều phương pháp đánh giá thường xuyên, tùy vào từng mục đích đánh giá sẽ có các công cụ đánh giá khác nhau. Dưới đây là một số phương pháp thường được sử dụng trong đánh giá thường xuyên:

a) Đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm học tập của học sinh

học sinh thể hiện ý tưởng của mình thông qua các sản phẩm như các dự án học tập, các bài kiểm tra trên giấy, hồ sơ học tập, vở ghi chép trên lớp, vở bài tập,... Đây là những minh chứng cụ thể nhất, thông qua sản phẩm, giáo viên có thể đánh giá được năng lực của học sinh.

– **Đánh giá qua các dự án học tập:** Khi đánh giá sản phẩm dự án của học sinh, giáo viên có thể xây dựng phiếu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chí rubric⁴.

– Đánh giá qua hồ sơ học tập

+ Hồ sơ học tập là bộ sưu tập có hệ thống các hoạt động học tập của học sinh trong thời gian liên tục. Nó giúp giáo viên và học sinh đánh giá sự phát triển và trưởng thành của học sinh. Thông qua hồ sơ học tập, học sinh hình thành ý thức sở hữu hồ sơ học tập của bản thân, từ đó biết được bản thân tiến bộ đến đâu, cần hoàn thiện ở mặt nào.

+ Nội dung hồ sơ học tập khác nhau ứng với cấp độ của học sinh và phụ thuộc vào nhiệm vụ môn học mà học sinh được giao. Hồ sơ học tập không nên chứa quá nhiều thông tin, giáo viên và học sinh cần thống nhất các mục chính và tiêu chí lựa chọn các mục để đưa sản phẩm vào hồ sơ một cách hợp lý.

+ Việc đánh giá hồ sơ học tập được thực hiện ở 3 đối tượng:

• **Bản thân học sinh:** Mô tả ngắn gọn mỗi nội dung trong hồ sơ, nêu rõ lý do chọn nội dung đó, nội dung nào đã học được, mục tiêu tương lai của mình và đánh giá tổng thể hồ sơ học tập của bản thân.

³ Theo thông tư 22/2016/TT-BGDĐT (ngày 22 tháng 9 năm 2016): Sửa đổi một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành theo thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT (ngày 28 tháng 8 năm 2014)

⁴ Tài liệu tập huấn Kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong trường THCS môn Địa lí (lưu hành nội bộ). Hà Nội, 2014.

- Bạn cùng lớp tham gia đánh giá hồ sơ, chỉ ra những điểm mạnh, những câu hỏi cho hồ sơ và đề xuất một số công việc tiếp theo cho bạn mình.

- Giáo viên đánh giá hồ sơ học tập dựa trên chính các đánh giá của học sinh và bạn học.

– ***Đánh giá qua vở ghi chép/vở bài tập***

Căn cứ vào vở ghi chép/vở bài tập của học sinh có thể đánh giá được sự nghiêm túc, đam mê học tập của học sinh. Đây cũng có thể được coi như kết quả học sinh lĩnh hội được sau mỗi bài học/tiết học.

b) ***Đánh giá qua quan sát hoạt động học của học sinh***

Quan sát hoạt động học của học sinh sẽ giúp giáo viên thu thập thông tin về học sinh thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... của học sinh trong những tình huống cụ thể. Bằng quan sát, giáo viên đánh giá được các thao tác, các phản ứng, kĩ năng giải quyết vấn đề. Từ đó, nhận xét kết quả học tập của học sinh được khách quan hơn.

Mỗi bài học trên lớp có một chuỗi nhiệm vụ/ hoạt động học, học sinh phải thực hiện nhiệm vụ nhiều hay ít, tích cực hay không còn tùy thuộc vào nội dung bài học và cách thức tổ chức hoạt động học của giáo viên. giáo viên tổ chức để học sinh thực hiện một nhiệm vụ học tập thường trải qua các bước sau:

- ***Chuyển giao nhiệm vụ học tập***: nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của học sinh, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của học sinh; đảm bảo cho tất cả học sinh tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.

- ***Thực hiện nhiệm vụ học tập***: khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả; không có học sinh bị “bỏ quên”.

- ***Báo cáo kết quả và thảo luận***: hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và kĩ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho học sinh trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lí những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lí.

- ***Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập***: nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến thảo luận của học sinh; chính xác hoá các kiến thức mà học sinh đã học được thông qua hoạt động.

Trong quá trình học sinh thực hiện nhiệm vụ (có thể là cá nhân, cặp/nhóm, cả lớp), giáo viên quan sát theo các tiêu chí sau:

+ Khả năng *tiếp nhận và sẵn sàng* thực hiện nhiệm vụ học tập của tất cả học sinh trong lớp.

+ Mức độ *tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác* của học sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

+ Mức độ tham gia tích cực của học sinh trong *trình bày, trao đổi, thảo luận* về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Mức độ *đúng đắn, chính xác, phù hợp* của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

c) Đánh giá qua việc trả lời câu hỏi vấn đáp

Giáo viên đặt câu hỏi, học sinh trả lời là phương pháp được giáo viên sử dụng thường xuyên và phổ biến nhất trong đánh giá lớp học nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Ở đó mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại việc tái hiện thông tin/những kiến thức đã học, phát hiện vấn đề mới, những kết luận rút ra từ bài học, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống mới,... Thông qua việc học sinh trả lời các câu hỏi vấn đáp, giáo viên sẽ biết được khả năng tiếp thu bài học đến đâu; đồng thời sẽ góp phần hình thành và nâng cao các kĩ năng cho học sinh như: nói/trình bày (lưu loát, diễn cảm, nói đúng, nói đủ, có sức thuyết phục,...), thể hiện tự tin khi trình bày vấn đề trước lớp (chỗ đông người),... Và cũng thông qua việc trả lời được nhiều hay ít, câu hỏi ở mức độ khó hay dễ, giáo viên có thể đánh giá được phần nào năng lực học sinh.

Các câu hỏi vấn đáp trên lớp, chủ yếu là câu hỏi tự luận. giáo viên nên đặt câu hỏi mở, là dạng câu hỏi có nhiều cách trả lời. Với dạng câu hỏi mở, học sinh có cơ hội để chia sẻ được nhiều ý kiến của cá nhân, phát triển tư duy sáng tạo.

d) Học sinh tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng

– Tự đánh giá là quá trình học sinh tự trả lời các câu hỏi chẳng hạn như: Tôi đã học được những gì? Tôi chưa biết những gì? Tôi muốn biết những gì? Tôi cần phải làm gì?,... Thông qua việc trả lời những câu hỏi này sẽ giúp cá nhân học sinh tự nhận thức được quá trình học tập của chính mình, từ đó có những điều chỉnh, phấn đấu trong học tập, hoàn thiện bản thân. giáo viên có thể hướng dẫn học sinh ghi chép thông qua nhật kí tự đánh giá bản thân.

– Đánh giá đồng đẳng là quá trình đánh giá giữa các học sinh, nhằm cung cấp các thông tin phản hồi để cùng học hỏi và hỗ trợ lẫn nhau. Nó tạo cơ hội để trao đổi, thảo luận, giải thích với nhau giữa người đánh giá và người được đánh giá. Từ đó tạo thêm

động lực để học sinh học được cách học, mang lại lợi ích cho cá nhân và của cả nhóm.

2.3.2. Đánh giá định kì

Theo thông tư 22/2016/TT-BGDĐT:

– Đánh giá định kì là đánh giá kết quả giáo dục của học sinh sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh so với chuẩn kiến thức, kĩ năng quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

– Vào cuối học kì I và cuối năm học, đối với môn Lịch sử và Địa lí có bài kiểm tra định kì;

– Đề kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng và định hướng phát triển năng lực, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:

+ Mức 1: nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kĩ năng đã học;

+ Mức 2: hiểu kiến thức, kĩ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân;

+ Mức 3: biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống;

+ Mức 4: vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt.

2.4. Đề đánh giá minh họa

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh vào một chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (1 điểm). Việt Nam nằm ở khu vực nào của châu Á:

- A. Đông Nam Á
- B. Đông Bắc Á
- C. Nam Á
- D. Tây Nam Á

Câu 2 (1 điểm). Quốc gia nào sau đây không có phần đất liền giáp với Việt Nam:

- A. Trung Quốc
- B. Thái Lan
- C. Lào
- D. Campuchia

Câu 3 (1 điểm). Việt Nam gồm (1) có đường bờ biển giống hình (2) và (3) rộng lớn thuộc biển Đông với nhiều đảo và quần đảo.

- A. (1) vùng biển, (2) chữ S, (3) đất liền
- B. (1) phần lục địa, (2) chữ S, (3) vùng biển

C. (1) phần đất liền, (2) chữ S, (3) vùng biển

D. (1) vùng biển, (2) chữ S, (3) phần lục địa

Câu 4 (2 điểm). Hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

CỘT A	CỘT B
A. Tên nước	1. 
B. Quốc ca	2. 
C. Quốc huy	3. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
D. Quốc kì	4. Tiên quân ca

Câu 5 (1 điểm). Việt Nam có thể đến những nước nào của khu vực Đông Nam Á bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không?

A. Lào, Campuchia, Thái Lan

B. Campuchia

C. Thái Lan

D. Lào, Campuchia

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4 điểm)

Câu 6 (2 điểm). Nêu những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí của Việt Nam đem lại.

Câu 7 (2 điểm). Sử dụng các kiến thức đã học viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 – 7 câu giới thiệu về đất nước Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	C	A – 3, B – 4, C – 1, D – 2	D

Câu 6.

– Những thuận lợi từ vị trí địa lí của Việt Nam:

+ Vị trí ở Đông Nam Á, lại có vùng biển Đông rộng lớn, Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên phong phú và đa dạng.

+ Việt Nam là cầu nối giữa lục địa với đại dương, có nhiều thuận lợi trong việc giao lưu với nhiều nước trên thế giới bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không.

– Những khó khăn từ vị trí địa lí của Việt Nam: Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Câu 7. Giáo viên căn cứ vào bài làm cụ thể của học sinh để cho điểm.

2.5. Phân tích đề đánh giá minh họa

Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
Nội dung	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	
Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam	– Xác định được vị trí của Việt Nam. – Biết được các nước láng giềng của Việt Nam.	Mô tả được hình dáng, phạm vi lãnh thổ Việt Nam.	Nêu được một số thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí Việt Nam.	Giao thông Việt Nam và các nước Đông Nam Á.	– Năng lực nhận thức khoa học lịch sử và địa lí. – Năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí.
Số câu: 5 Số điểm: 6,0 Tỉ lệ: 60%	TN: 2 câu (2,0 điểm)	TN: 1 câu (1,0 điểm)	TL: 1 câu (2,0 điểm)	TN: 1 câu (1,0 điểm)	– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Giới thiệu đất nước Việt Nam		Viết được một đoạn văn ngắn giới thiệu về đất nước Việt Nam			– Năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí.
<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 2,0</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i>		<i>TL: 1 câu</i> <i>(2, 0 điểm)</i>			
Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy	Nhận diện tên nước, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca				– Năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí.
<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2,0</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i>	<i>TN: 1 câu</i> <i>(2,0 điểm)</i>				

(Ghi chú: TN – Trắc nghiệm; TL – Tự luận)

VIII. PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Định hướng thiết bị dạy học môn học

Bộ thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí bao gồm: mô hình hiện vật, tranh ảnh lịch sử, địa lí, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, lược đồ; sơ đồ, các bảng thống kê,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các mẫu vật về tự nhiên; các dụng cụ, thiết bị thông thường để quan sát tự nhiên; một số dụng cụ thực hành; phần mềm dạy học (nghiên cứu và từng bước sử dụng rộng rãi).

Thiết bị dạy học môn Lịch sử và Địa lí là các nguồn tư liệu phong phú, cụ thể, sinh động, giàu hình ảnh và giàu sức thuyết phục, không chỉ nhằm minh họa bài giảng của giáo viên mà còn hỗ trợ giáo viên tổ chức các hoạt động học tập, tự tìm tòi tri thức lịch sử, địa lí của học sinh một cách tích cực, sáng tạo. Giáo viên tạo điều kiện cho học sinh làm việc trực tiếp với các thiết bị dạy học theo phương châm: Hãy để cho học sinh tiếp xúc nhiều hơn với các thiết bị, suy nghĩ nhiều hơn, làm việc nhiều hơn và trình bày ý kiến của mình nhiều hơn.

2. Ví dụ minh họa sử dụng một số thiết bị dạy học

- Ví dụ sử dụng tranh, ảnh trong dạy học lịch sử.

Khi dạy học về chủ đề Sông Hồng và văn minh sông Hồng, liên quan đến nội dung về nền văn minh sông Hồng, giáo viên có thể cho học sinh quan sát hình ảnh trống đồng Ngọc Lũ, hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ để minh họa cho thành tựu của văn minh sông Hồng và đời sống của người Việt cổ.

- Ví dụ về sử dụng bản đồ, lược đồ.

Khi dạy chủ đề Thiên nhiên ở duyên hải miền Trung, tìm hiểu về vị trí địa lý đặc điểm địa hình của duyên hải miền Trung, giáo viên có thể cho học sinh quan sát Bản đồ tự nhiên Việt Nam và giao nhiệm vụ cho học sinh:

+ Chỉ ranh giới của duyên hải miền Trung trên bản đồ tự nhiên.

+ Xác định vị trí của dãy Bạch Mã.

+ Chỉ trên bản đồ và đọc tên các đồng bằng ở Duyên hải miền Trung. So sánh với đồng bằng Bắc Bộ?

Hay khi dạy chủ đề về sông Hồng và văn minh sông Hồng, giáo viên có thể sử dụng bản đồ sông Hồng và yêu cầu học sinh đọc thông tin và xác định vị trí địa lý của sông Hồng.

- Ví dụ về sử dụng bảng số liệu.

Khi dạy chủ đề Thiên nhiên ở duyên hải miền Trung, tìm hiểu đặc điểm khí hậu ở duyên hải miền Trung, giáo viên cho học sinh đọc thông tin và bảng số liệu khí hậu của hai thành phố Huế và Đà Nẵng để:

+ So sánh nhiệt độ tháng lạnh nhất, tháng nóng nhất, nhiệt độ trung bình năm của 2 thành phố Huế và Đà Nẵng.

+ Nhận xét lượng mưa trung bình năm của 2 thành phố trên.

+ Phân biệt sự khác biệt về khí hậu giữa khu vực phía Bắc và phía Nam dãy Bạch Mã.

- Ví dụ về sử dụng video trong dạy học.

Khi dạy chủ đề Thiên nhiên ở duyên hải miền Trung, tìm hiểu di sản thiên nhiên Phong Nha – Kẻ Bàng, giáo viên cho học sinh xem video về Phong Nha – Kẻ Bàng, yêu cầu học sinh:

+ Xác định vị trí của di sản Phong Nha – Kẻ Bàng trên bản đồ.

+ Giới thiệu với cả lớp về một số đặc điểm của di sản thiên nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29–NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
2. Bernd Meier – Nguyễn Văn Cường, *Lí luận dạy học hiện đại, cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, NXB Đại học Sư phạm, 2014.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* (dự thảo, Hà Nội, tháng 8/2017).
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí (cấp tiểu học)* (dự thảo, Hà Nội, tháng 1/2018).
5. Luật Giáo dục 2005.
6. Nghị quyết của Quốc hội, số 88/2014/QH13 về *Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
7. Nguyễn Thị Lan Phương (chủ biên), Dương Văn Hưng, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Lê Thạch. *Đánh giá kết quả học tập của học sinh phổ thông: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
8. Nguyễn Thị Thân (chủ biên), Nguyễn Phương Giao, Đào Thị Hồng, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Tuyết Nga. *Giáo trình phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội*. NXB Đại học Sư phạm, 2013.
9. RGEF. *Tài liệu và kết quả thực nghiệm chương trình môn Lịch sử và Địa lí (tiểu học) ở 6 tỉnh và thành phố*, tháng 5/2018.